

# ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH PHƯƠNG TẾ TIẾNG VIỆT

LÊ THU TRANG (\*)

**Tóm tắt:** Phương tế là những bài thuốc được cấu thành từ một hoặc nhiều vị thuốc Đông Y, có quy trình bào chế thích hợp, có đủ tác dụng chữa bệnh và phòng bệnh. Tùy theo độ tương tác và bền vững của từng vị thuốc trong bài thuốc và mục tiêu chữa bệnh mà có các dạng thuốc thích hợp. Phương tế (trong bài viết còn gọi là bài thuốc) là kết tinh kinh nghiệm được tổng kết và tích lũy từng bước trong quá trình thực tiễn lâu dài của các nhà y dược học. Việc tìm hiểu đặc điểm định danh phương tế là điều rất cần thiết. Qua khảo sát từ các bài thuốc và phân tích, thống kê, chúng tôi đã tìm ra được những nét độc đáo về đặc trưng định danh phương tế trong Y học cổ truyền Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ giúp các thầy thuốc, lương y, và độc giả có cái nhìn rõ nét, tổng thể hơn về tên gọi của các phương tế trong y học cổ truyền Việt Nam.

**Từ khóa:** Phương tế; bài thuốc; đặc điểm định danh; y học cổ truyền.

**Abstract:** Herbal medicine is derived from herbs and is commonly used in eastern medicine to prevent or cure diseases. Depending on the interaction and effect of materials and the purpose of usage, herbs are combined to create suitable remedies. Herbal medicine is the result of experiences of traditional medicine doctors. It is important to understand the naming features of herbal medicine. This article pointed out the unique naming features of herbal medicine in Vietnam through an analysis of herbal remedies. The study gave doctors and readers a broader view of names of herbal medicine in Vietnamese traditional medicine.

**Keywords:** Herbal medicine; remedy; naming feature; traditional medicine.

Ngày nhận bài: 12/4/2019; Ngày sửa bài: 25/6/2019; Ngày duyệt đăng bài: 29/8/2019.

## 1. Dẫn nhập

Trải qua hàng ngàn năm đấu tranh với bệnh tật để bảo vệ và duy trì nòi giống, bằng kinh nghiệm của dân gian, của các thế hệ thầy thuốc, nhiều loại cây, con, khoáng vật trong đời sống tự nhiên đã được phát hiện và sử dụng làm thuốc chữa bệnh cho con người. Sự phát triển và tiến bộ không ngừng của Đông Y đã giúp cho các thầy thuốc sử dụng và bào chế phương tế từ các nguyên liệu trong tự nhiên, nghiên cứu tính tương tác của các vị thuốc với từng chứng trạng cụ thể của cơ thể con người, dựa trên thuyết âm dương ngũ hành một cách có cơ sở khoa học. Các bài

thuốc (phương tế) được ra đời dựa trên cơ sở tập hợp các loại cây, con, khoáng chất có cùng một tác dụng chữa bệnh. Cùng với sự ra đời của các nguyên lý, lý luận, các học thuyết Đông Y, các bài thuốc được ra đời có cơ sở vững chắc hơn, được thử nghiệm qua điều trị lâm sàng với hàng nghìn năm kinh nghiệm của nhiều thế hệ thầy thuốc Đông Y. Cùng với sự tiến bộ không ngừng của khoa học mà các bài thuốc ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và tồn tại đến ngày nay. Việc nghiên cứu

(\*) ThS, Bộ môn Ngoại ngữ, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam, Email: thutrang293@gmail.com.

các phương thức định danh tên bài thuốc Đông Y không những hữu ích cho việc ghi nhớ tên bài thuốc mà còn giúp cho việc vận dụng, sử dụng bài thuốc một cách nhanh chóng, thích hợp vào việc điều trị. Vì vậy, tìm hiểu các phương thức và đặc điểm định danh tên bài thuốc Đông Y tiếng Việt là rất cần thiết.

Về phạm vi tư liệu được chọn để thu thập khảo sát, chúng tôi sử dụng 390 bài thuốc trích dẫn trong cuốn *Phương tế học* của Trần Văn Bản<sup>(1)</sup>. Quá trình thống kê, phân tích chúng tôi có thể tìm hiểu và phân biệt được cách định danh bài thuốc một cách tiêu biểu nhất. Trong bài viết này chúng tôi tập trung tìm hiểu *đặc điểm cấu tạo* của tên bài thuốc và *các đặc trưng* được chọn làm cơ sở định danh phương tế.

## 2. Đặc điểm cấu tạo của tên gọi phương tế

Tên gọi các bài thuốc Đông Y trong tiếng Việt hầu hết được vay mượn từ tiếng Hán, hầu hết tên các bài thuốc đều gồm hai phần: *phương danh* và *tế danh*. Thường thì *tế danh* chính là 1-2 âm tiết ở cuối tên, còn *phương danh* chính là phần đứng trước *tế danh*. Ý nghĩa của *tế danh* đơn giản, dễ hiểu, thường chỉ nhằm mục đích nói rõ dạng sử dụng của bài thuốc. *Phương danh* có ý nghĩa sâu sắc và phức tạp hơn, thường phản ánh một cách cơ bản nội hàm thực tế của bài thuốc đó. Ví dụ: trong bài thuốc *Ma hoàng thang* (Thương Hàn Luận) bao gồm *phương danh* là “ma hoàng”, *tế danh* là “thang”, tức trong bài thuốc này có vị thuốc Ma hoàng. Ma hoàng có công năng là phát hãn, giải biểu, tán phong hàn, tuyên phế định suyễn. Vì thế, bài thuốc này được dùng làm bài thuốc giải biểu.

Hiện được công năng chủ trị của bài thuốc. *Tế danh* là “thang”, tức bài thuốc này được sử dụng dưới hình thức là thang tế, các vị thuốc được cho vào nước, sắc thành dung dịch để uống chữa bệnh.

Một số ít bài thuốc còn lại không nói rõ *tế danh* của bài thuốc mà dùng tiếng “phương” (phương thuốc) để thay thế, ví dụ như: *Bổ âm liễm dương an thần phương* (Hiệu phòng tân phương Hải Thượng Lãn Ông), *Bình can khí hòa can huyết phương* (Hiệu phòng tân phương - Hải Thượng Lãn Ông), *Gia vị tứ vật phương* (Ngoại cảm thông trị Hải Thượng Lãn Ông), *Khái huyết phương* (Đơn kê tâm pháp)... Đối với các bài thuốc này, phải căn cứ vào nội dung bài thuốc mới biết được dạng tế của nó.

Chúng tôi chú trọng nghiên cứu phương thức định danh của phương danh (tên chính của bài thuốc), chỉ giới thiệu đơn giản về các dạng tế danh thường gặp khi khảo sát (dưới đây gọi là các dạng tế).

## 3. Những phương thức định danh của phương tế

### 3.1. Các dạng tế trong Đông Y

Các dạng tế trong Đông Y là hình thức được quyết định sau khi căn cứ vào yêu cầu của bệnh tình và tính chất của vị thuốc cũng như con đường dùng thuốc, để nhằm phát huy tối đa công hiệu của bài thuốc, giảm bớt các độc tính cũng như tác dụng không mong muốn, ngoài ra còn có lợi trong việc ứng dụng lâm sàng, vận

<sup>(1)</sup> Cuốn sách này được biên soạn dựa trên cơ sở tổng hợp chọn lọc từ hơn 30 tư liệu kinh điển như: *Thương hàn luận*, *Kim quỹ yếu lược*, *Y phương tập giải*, *Hải thượng y tông tâm lĩnh*, *Nam dược thần hiệu*... Những bài thuốc lựa chọn là những bài thuốc có giá trị sử dụng cao, phổ biến.

chuyển và cất giữ. Hình thức *tế* và *tổ phương* (thành phần thuốc) là hai yếu tố quan trọng nhất của bài thuốc, cùng quyết định tính hiệu quả, tính an toàn và tính ổn định. Có thể dễ dàng nhận ra, bài thuốc là do các vị thuốc Đông Y tạo thành nhưng dạng *tế* lại là cuối cùng của ứng dụng của các vị thuốc, có tầm ảnh hưởng lớn đến công hiệu của thuốc. Trong số 390 bài thuốc được khảo sát sử dụng chủ yếu các dạng *tế* sau: *thang tế*, *tán tế*, *hoàn tế*, và *đơn tế*.

*Thang tế* là các vị thuốc được cho vào nước, sắc thành một dung dịch để uống chữa bệnh. Nó có đặc điểm là dễ hấp thu, dễ gia giảm, có tác dụng nhanh nên được dùng để trị những bệnh cấp tính, bệnh nặng. Một số bài thuốc sử dụng *thang tế* như: *Độc hoạt thang* (Y phương tập giải), *Lục hòa thang* (Y phương khảo), *Vị linh thang* (Đơn Khê tâm pháp), *Phòng kỷ hoàng kỳ thang* (Kim quỹ yếu lược), *Nhân trần phụ tử can khương thang* (Y phương tập giải)... *Thang tế* là dạng *tế* được dùng nhiều nhất.

Ngoài ra, một số bài thuốc có âm tiết cuối trong tên gọi là "ấm", "tiễn" như: *Tả quy ấm*, *Hữu quy ấm* (Cảnh nhạc toàn thư), *Phổ tế tiêu độc ấm* (Lý Đông Viên), *Ngọc nữ tiễn* (Trương cảnh Nhạc), *Địa hoàng ấm tử* (Lưu Hà Gian)... cũng thuộc dạng *thang tế* vì có cùng cách bào chế và cùng phương pháp sử dụng.

*Tán tế* là các vị thuốc được tán nhuyễn, dùng để bôi ngoài hoặc uống với nước hoặc rượu. Vì thuốc có tác dụng khuếch tán nhanh nên thường được dùng cho các bệnh cấp, nhất là các bệnh về tiêu hóa. Một số bài thuốc dạng *tán tế* như: *Thương nhũ tử tán* (Y phương tập giải), *Đào nhân tán*

(Thiên kim phương), *Kim linh tử tán* (Thái bình Thánh huệ phương), *Hồ hoa tán* (Bản sự phương), *Tứ nghịch tán* (Thương hàn luận), *Tiểu giao tán* (Cục phương), *Hắc tiêu giao tán* (Nữ khoa yếu chỉ), *Ngân kiều tán* (Ôn bệnh điều biện)... *Tán tế* là một loại hình *tế* truyền thống được sử dụng một cách khá rộng rãi, căn cứ vào mục đích sử dụng có thể phân thành *tán uống* hoặc *tán dùng ngoài*. *Tán tế* có ưu điểm: tiết kiệm nguyên liệu, hiệu quả hấp thu khá nhanh, dễ uống hoặc dễ mang theo người.

*Hoàn tế* là tên gọi loại thuốc sau khi được tán nhuyễn sẽ được nhào trộn bằng nước đường, mật hoặc nước cháo. Hoàn *tế* dùng để chữa các bệnh bán cấp hoặc hư chứng, ngoài ra còn để pha chế các loại thuốc có độc tính. Thuốc hoàn có ba kích cỡ sau đây: cỡ lớn như quả táo tàu, cỡ vừa bằng hạt đậu đen, và cỡ nhỏ bằng hạt cải. Một số bài thuốc hoàn *tế* như: *Tạng liên hoàn* (Chứng chỉ chuẩn thẳng), *Hồ giáp hoàn* (Đơn Khê tâm pháp), *Đại tân giao hoàn* (Bảo mệnh tập), *Đại hoàng giá trùng hoàn* (Kim quỹ yếu lược), *Tam diệu hoàn* (Y học chính truyền), *Trung mẫn phân tiêu hoàn* (Đường thất bí hoàn), *Ô mai hoàn* (Thương hàn luận)... Hoàn *tế* có ưu điểm: dễ uống, dễ mang đi, dễ cất giữ, tuy nhiên dễ bị vỡ, hấp thu chậm, hiệu quả thuốc lâu phát huy.

*Đơn tế* là thuốc có dạng dùng như *hoàn tế* nhưng chỉ được dùng để pha chế các loại thuốc quý hoặc công phạt mạnh. Thuốc thường có màu đỏ và được bào chế theo phương pháp thăng hoa các khoáng chất như: lưu huỳnh, thạch tín, chu sa, từ thạch. Một số bài thuốc *đơn tế* như: *Ngọc khu đơn* (Phiến ngọc tâm thư), *Hồng linh*

*đơn* (Nghiệm phương), *Thủy lục nhị tiên đơn* (Hồng thị tập nghiệm phương)...

*Cao tễ* là dạng thuốc sau khi sắc nhiều lần, bỏ bã, cô đặc lại rồi cho thêm mật ong, đường vào để uống hoặc cho sáp ong, dầu thực vật, mỡ động vật vào để dùng làm thuốc bôi. *Cao tễ* được dùng để chữa các bệnh mãn tính. Ví dụ: *Bổ tỳ âm tiên* (Hiệu phòng tân phương - Hải Thượng lãn Ông).

### 3.2. Phương thức định danh của phương tễ

Về khái niệm định danh, G.V.Consanski cho rằng, định danh là "sự cố định (hay gắn) cho ký hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significant) phản ánh cái đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của đối tượng cũng như quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung giao tiếp của ngôn từ"<sup>(2)</sup>. Thông qua nghiên cứu này chúng tôi đã tổng kết được một số phương pháp định danh phương tễ thường gặp, tiêu biểu nhất, cụ thể như sau:

#### 3.2.1. Định danh phương tễ theo tên vị thuốc

Đặt tên (phương tễ) theo vị thuốc là lấy một vị thuốc nào đó hoặc vài vị thuốc trong bài thuốc để đặt tên cho bài thuốc, phương thức định danh này được coi là nguyên thủy nhất, rõ ràng dễ hiểu, nhưng lại không thể giúp người đọc trực tiếp nhận ra công dụng của bài thuốc mà người đọc phải thông qua kiến thức về đông dược của bản thân, gián tiếp nhận ra tác dụng chủ yếu của bài thuốc. Trong số 390 bài thuốc được khảo sát, có 187 bài thuốc được định danh theo phương thức này (chiếm tỉ lệ cao nhất: 47.9%). Phương thức định danh này gồm 3 loại dưới đây:

#### *Định danh phương tễ có toàn bộ vị thuốc*

Có 28/390 bài thuốc (phương tễ) được định danh theo phương thức này. Phương thức định danh này sử dụng toàn bộ các vị thuốc xuất hiện trong bài để đặt tên cho bài thuốc, thường được dùng cho các bài thuốc có số lượng vị thuốc ít, dưới 10 vị. Mỗi vị thuốc trong bài đều đảm nhận một tác dụng nào đó trong điều trị. Ưu điểm của cách định danh này là thông qua tên phương tễ làm nổi bật thành phần các vị thuốc. Ngữ liệu khảo sát cho thấy, phương thức định danh này chia ra hai trường hợp: *Một là*, phương tễ chứa đầy đủ tên các vị thuốc: phương tễ này sử dụng toàn bộ các vị thuốc xuất hiện trong bài để đặt tên cho bài thuốc. Ví dụ: *Ma hoàng hạnh nhân cam thảo thạch cao thang* (Thương hàn luận) bao gồm 4 vị thuốc: *ma hoàng, hạnh nhân, cam thảo, thạch cao*; trong đó, Ma hoàng là chủ dược, các vị thuốc còn lại hỗ trợ cho Ma hoàng. Ngoài ra còn có: *Ma hoàng phụ tử tể tán thang* (Thương hàn luận), *Ý dĩ phụ tử bại tương tán, Can khương nhân sâm bán phụ hoàn*,... *Hai là*, Phương tễ chứa tên viết tắt của các vị thuốc: là cách định danh nêu đủ tên vị thuốc trong phương tễ nhưng chỉ dùng tên tắt của các vị thuốc để tên gọi trở nên ngắn gọn, dễ nhớ. Ví dụ: *Sâm phụ thang* (Chính thể loại yếu) gồm 2 vị thuốc là *Nhân sâm* và *phụ tử*. "Nhân sâm đại bổ nguyên khí; Hắc phụ tử ôn tráng chân dương, hồi dương cứu nghịch. Hợp dược bài thuốc có tác dụng đại ôn, đại bổ, hồi dương cứu thoát"<sup>(3)</sup>. Ngoài ra còn có các phương tễ được định danh theo cách này

<sup>(2)</sup> Xem: Hồ Lê (2003), *Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội.

<sup>(3)</sup> Trần Văn Bản (2013), *Phương tễ học*, Nxb. Y học, tr. 186.

như: *Lương phụ hoàn* (Lương phương tập dịch) gồm *cao lương khương* và *hương phụ*; *Thông sị thang* (Trừ hậu phương) gồm *thông bạch* và *dậu xỉ*...

*Định danh phương tễ có vị thuốc chính, hoặc vài vị thuốc trong bài*

Kết quả khảo sát cho thấy, có 146/390 phương tễ được định danh theo phương thức này. Như chúng ta đã biết, trong rất nhiều bài thuốc bên cạnh việc phối hợp các vị thuốc để phát huy công hiệu của bài thuốc, giảm bớt tác dụng không mong muốn của bài thuốc là rất phức tạp, do đó số lượng các vị thuốc trong bài là khá lớn. Trong trường hợp này, nếu lấy hết tên các vị thuốc để định danh cho phương tễ thì rất hay gặp trường hợp tên quá dài dòng, khó ghi nhớ và khó ghi chép. Cho nên, trong quá trình định danh phương tễ, một số nhà y học đã liệt kê ra tên của một hay một vài vị thuốc làm đại diện để định danh cho bài thuốc và thường ưu tiên chọn vị thuốc chính. Ví dụ *Quế chi thang* (Thương hàn luận) gồm 5 vị: *quế chi*, *thực dược*, *cam thảo*, *sinh khương* và *đại táo*. Trong đó *quế chi* được coi là vị thuốc chính. Hay, một số bài thuốc khác cũng sử dụng phương thức định danh này như: *Hoàng liên a giao thang* (Thương hàn luận) 5 vị, *Tang cúc ẩm* (Ôn bệnh điều kiện) 8 vị, *Ngân kiều tán* (Ôn bệnh điều kiện) 9 vị,...

*Định danh phương tễ bằng vị thuốc gia giảm trong bài*

Phương thức định danh này chiếm số lượng ít trong mẫu khảo sát (có 13/390 phương tễ được định danh). Một số phương tễ được đặt tên từ sự kết hợp tên gốc của bài thuốc kèm vị thuốc gia giảm thêm. Phương pháp định danh này xuất phát từ

thực tế các chủng loại bệnh đa dạng phức tạp, chứng hậu của cùng một bệnh cũng khác nhau. Thuốc ngoài việc dùng để điều trị theo sự tiến triển của bệnh lại cần phải căn cứ vào đối tượng dùng thuốc, giới tính, thể chất, tâm trạng, tình hình cụ thể... Vì vậy từ một bài thuốc cần phải gia giảm thêm vị để đạt hiệu quả điều trị tốt nhất; để bảo lưu được công dụng vốn có của bài thuốc, lại tăng cường hiệu quả điều trị, các nhà y học cần nghiên cứu gia giảm thêm vị thuốc. Từ đó phương thức định danh trên ra đời. Ví dụ từ bài thuốc *Quế chi thang*, thêm các vị gia giảm tạo thành các bài thuốc như: *Quế chi gia quế thang*, *Quế chi gia thực dược thang*, *Quế chi gia đại hoàng thang*, *Quế chi gia cát căn thang*,... Các bài thuốc gia giảm trên đều căn cứ từ bệnh chứng khác nhau mà gia giảm thêm vị thuốc để đạt hiệu quả điều trị. Từ bài thuốc gốc *Quế chi thang* với 5 vị: quế chi (3 lượng), cam thảo (2 lượng), đại táo (12 quả), thực dược (3 lượng), sinh khương (3 lượng) dùng để chữa chứng Thái dương trúng phong, có công năng điều hòa dinh vệ giải cơ, phát hãn, ngăn mồ hôi. Từ bài thuốc gốc, tăng lượng quế chi lên thành 5 lượng, giữ nguyên các vị thuốc và số lượng thuốc thành bài thuốc *Quế chi gia quế thang*. Thêm quế chi để tăng khả năng phát hãn để giải biểu đưa tà ra ngoài, chặn đứng xung tâm. Cũng từ bài thuốc *Quế chi thang*, gia thêm thực dược thành 6 lượng để điều tỳ hòa trung tiêu. Từ bài *Quế chi thang*, gia đại toàng 1 lượng để công lý thanh huyết nhiệt, nhuận trường trừ tích trệ, chỉ thống...

**3.2.2. Định danh phương tễ theo công dụng, bệnh chứng chủ trị của bài thuốc**

Định danh theo công hiệu của bài thuốc

là dùng các từ mộc mạc, giản dị để thể hiện trực tiếp công hiệu chủ yếu của bài thuốc; là việc căn cứ vào tác dụng điều trị của bài thuốc cũng như bệnh chứng mà bài thuốc sử dụng để điều trị đặt tên cho bài thuốc. Phương thức này có 117/390 bài thuốc được định danh (chiếm 30%), được sử dụng nhiều thứ hai trong các phương thức định danh. Ví dụ, trong *Ngoại cảm thông trị* của Hải Thượng lãn Ông có ghi: “chữa các chứng thời cảm mạo, ở những người thiên về huyết hư; Khi bệnh mới phát, nóng nhiều, sợ rét, đau đầu, đau mình, miệng khát, nước tiểu đỏ, mồ hôi hoặc đã phát hãn mà tà vẫn chưa giải hoặc sốt nóng không dứt cơn<sup>(4)</sup>. Từ những chứng trạng trên, có thể nhận thấy phải sử dụng bài thuốc có tác dụng lương huyết tán tà để điều trị. Vì vậy, bài thuốc được đặt tên là *Lương huyết tán tà*. Hoặc bài thuốc *An thần hoàn* (Đường thất bí tang), sở dĩ bài thuốc có tên gọi như vậy là vì nó được sử dụng để chữa các chứng tâm thần phiền loạn, chinh xung, buồn nôn, ngực sườn nóng bồn chồn, tâm hỏa thượng viêm, âm huyết hư hàn làm cho tâm thần bất an, kinh quý thất miên. Một số bài thuốc tiêu biểu sử dụng phương thức định danh này như: *Hồi dương cứu cấp thang* (Thương hàn lục thư), *Hạ ứ huyết thang* (Kim quỹ yếu lược), *Thông khiếu hoạt huyết thang* (Y lâm cải thác),...

### 3.2.3. Định danh phương tế theo bộ phận thuốc tác dụng lên

Có 25/390 phương tế được định danh theo phương thức này (chiếm 6.4%). Đây là một trong những phương pháp đặt tên dễ hiểu, dễ sử dụng vì trong tên bài thuốc đã chứa bộ phận thuốc tác dụng lên. Các bài thuốc tiêu biểu như: *Nhuận trường*

*hoàn* (Tỳ vị luận) công dụng nhuận tràng thông tiện, *Thông quan tán* (Đơn Khê tâm pháp) có công dụng thông quan khai khiếu, *Hòa can ôn thận phương* (Hiệu phòng tân phương - Hải Thượng lãn Ông) có công dụng hòa can, ôn thận, *Quy tý thang* (Tế sinh phương) công dụng ích khí bổ huyết, kiện tỳ dưỡng tâm, *Bình vị tán* (Hòa dược cục phương) chữa các chứng Thấp trệ tì vị, *Thận khí hoàn* (Kim Quỹ yếu lược) điều trị các chứng thận dương bất túc, có tác dụng ôn bổ thận dương...

### 3.2.4. Định danh phương tế theo số lượng vị thuốc trong bài thuốc, tỉ lệ phối hợp dược liệu

Đặt tên bài thuốc theo số lượng vị thuốc là phương thức định danh lấy số lượng vị thuốc nhất định tùy theo ý đồ của tác giả đưa vào tên bài thuốc để đặt tên cho bài thuốc. Trên thực tế, phương thức định danh này không được sử dụng nhiều. Bài *Cửu vị khương hoạt thang* (Thử sự nan trị) gồm tổng cộng 9 vị thuốc (cửu vị) gồm: *khương hoạt, phòng phong, thương truật, tế tân, xuyên khung, bạch chỉ, sinh địa hoàng, hoàng cầm, cam thảo*. Trong đó, *Khương hoạt* có tác dụng chính là tân ôn hướng thuốc đi lên phát tán để trừ phong hàn thấp ở biểu). Một ví dụ khác là bài thuốc *Ngũ nhân hoàn* (Thế y đặc diệu phương), tên bài thuốc chỉ rõ trong bài thuốc bao gồm 5 vị thuốc sử dụng dạng hạt (ngũ nhân) gồm *đào nhân, hạnh nhân, bá tử nhân, tòng tử nhân, úc lý nhân* và *trần bì*. Một số bài thuốc sử dụng phương pháp định danh này như *Tử thần hoàn* (Nội khoa thương yếu, gồm 4 (tứ) vị là

<sup>(4)</sup> Trần Văn Bản (2013), *Phương tế học*, Nxb. Y học, tr.46.

nhục đậu khấu, ngũ vị tử, phá cố chỉ, ngô thù du), Ngũ ma ẩm (Y phương tập giải, gồm 5 (ngũ) vị là trầm hương, tân lang, ô dược, chỉ thực, mộc hương quảng), Thập toàn đại bổ thang (Y học phát minh, gồm 10 (thập) vị là dương quy, xuyên khung, bạch thược, thực địa, nhân sâm, bạch truật, phục linh, cam thảo, hoàng kỳ, nhục quế..

Định danh phương tế có chứa tỉ lệ phối hợp dược liệu là dùng tỉ lệ các vị thuốc, hoặc một vài vị thuốc sử dụng trong bài thuốc để đặt tên cho bài thuốc. Trong các bài thuốc được khảo sát có các bài thuốc sau sử dụng phương thức định danh này: *Lục nhất tán, Thập tảo thang*. *Lục nhất tán* (Thương hàn trực cách) chỉ liều lượng của bài thuốc là 6 phần *hoạt thạch* kết hợp với 1 phần *cam thảo* để tạo thành bài thuốc có công dụng trừ thử lợi thấp. *Thập tảo thang* (Thương hàn luận) chỉ bài thuốc gồm các vị thuốc *cam tại, nguyên hoa, đại kích* và 10 quả *táo*.

3.2.5. Định danh phương tế theo đối tượng dùng thuốc, tên động vật hoặc tên vật

Đây là phương thức định danh ít được sử dụng, đặt tên thuốc theo đối tượng dùng thuốc dễ dàng khiến người nghe hiểu được thuốc dùng cho ai, tuy nhiên dùng tên động vật hoặc tên vật đặt tên khiến người nghe bị mơ hồ, phải đi tìm hiểu mới biết công năng chủ trị của bài thuốc. Đặt tên thuốc theo đối tượng sử dụng thuốc có bài thuốc *Phì nhi hoàn* (Hoàn dược cục phương), chủ trị trẻ nhỏ bị cam tích, trũng tích, bụng đau, bụng đầy, miệng hôi. Dùng tên động vật hoặc tên vật đặt tên cho bài thuốc như *Tiểu thanh long thang* (Thương Hàn luận), *Bạch hổ thang* (Thương Hàn Luận), *Bạch long đơn* (Hiệu phòng tân

phương - Hải Thượng lãn Ông), *Bào long hoàn* (Tiểu nhi dược chứng chân quyết).

3.2.6. Định danh phương tế theo phương pháp bào chế vị thuốc

Đây cũng là phương thức định danh thuộc nhóm ít được sử dụng. Trong các bài thuốc khảo sát chỉ có bài thuốc *Sinh thiết lạc ẩm* (Y học tâm ngộ) sử dụng phương thức định danh này. Bài thuốc này sử dụng phương pháp bào chế sinh thiết lạc: “cho sắt + 2000ml nước vào nấu sôi trong thời gian 30 - 40 phút (đốt cháy hết ba nén hương), bỏ sắt lấy nước để sắc với các vị thuốc trong bài; sắc lọc bỏ bã lấy 150ml”<sup>(5)</sup>.

3.2.7. Định danh phương tế theo màu sắc thuốc hoặc ngũ sắc ngũ hành, thuộc tính âm dương

Một số bài thuốc được định danh có liên quan tới màu sắc thuốc bên ngoài hoặc màu sắc ứng với ngũ tạng để đặt tên. Bài thuốc sử dụng phương thức định danh theo màu sắc thuốc tiêu biểu là bài thuốc *Đào hoa thang* (Kim quỹ yếu lược), bài thuốc gồm 3 vị thuốc *xích thạch chí, can khương* và *ngạch mễ*, do ba vị thuốc sau khi được sắc thành thang có màu hồng nhạt giống như màu hoa đào nên được đặt tên là *Đào hoa thang*.

Trong phương tế, sử dụng màu sắc ngũ hành đặt tên cho bài thuốc là một phương thức hết sức độc đáo, đậm chất y học cổ truyền. Theo quan niệm của Đông Y, Tâm thuộc Hỏa nên có màu đỏ, Phế thuộc Kim nên có màu trắng, Tỳ thuộc Thổ nên có màu vàng, Can thuộc Mộc nên có màu xanh. Một số bài thuốc sử dụng phương

<sup>(5)</sup> Trần Văn Bản (2013), *Phương tế học*, Nxb. Y học, tr 170.

thức định danh tiêu biểu trên như: *Tả bạch tán* (Tiểu nhi dược chứng trực quyết). Màu trắng (bạch) ứng với phế tạng, bài thuốc có công dụng thanh phế nhiệt; hoặc *Đạo xích tán* (Tiểu nhi dược chứng trực quyết) gồm bốn vị sinh địa hoàng, cam thảo, mộc thông, trúc điệp. Các vị sau khi được xao giòn tán mịn dùng chữa các chứng thanh tâm nhiệt trừ phiền táo, liên quan đến Tâm, mà Tâm thuộc Hỏa nên được đặt là *Đạo xích tán*.

Thuộc tính âm dương cũng dùng để đặt tên cho bài thuốc. Ví dụ: *Đại bổ âm hoàn* (Đan Khê tâm pháp).

### 3.2.8. Định danh phương tế theo ý nghĩa hàm xúc

Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu các phương thức định danh, chúng tôi còn phát hiện các nhà y học còn sử dụng ý nghĩa hàm xúc để định danh phương tế như bài thuốc *Ngọc bình phong tán* (Thế y đặc diệu phương), *Cánh y hoàn* (Tiêu tỉnh trai y học quảng - bút ký), *Tiêu giao tán* (Cục phương)...

*Ngọc bình phong tán* là bài thuốc có tác dụng tốt cho những người bệnh chính khí hư, biểu hư hay cảm nhiễm phong hàn. Bài thuốc có giá trị như tấm bình phong che gió cho những người chính khí hư, vì vậy có tên gọi là *Ngọc bình phong tán*; *Cánh y hoàn* nghĩa là bài thuốc có tác dụng nhuận hạ sửa đổi lại trạng thái đại tiện khó khăn thành nhuận tiện; *Tiêu giao tán* được đặt tên dựa trên tác dụng làm dịu cơn bệnh khiến cho con người thanh thân thoải mái...

### 4. Một số nhận xét về đặc điểm định danh phương tế

Từ sự phân tích đặc điểm cấu tạo tên bài thuốc và phương thức biểu thị của tên

gọi bài thuốc ở trên, có thể rút ra một số nhận xét sau về đặc điểm định danh của các tên phương tế như sau:

#### 4.1. Tính ngắn gọn, súc tích

Thông thường một bài thuốc sẽ bao gồm công thức, cách bào chế, công dụng, cách dùng, ứng dụng lâm sàng khá dài, mà thuật ngữ không thể là những cụm từ quá dài dòng và diễn giải quá nhiều. Do vậy, các thầy thuốc Việt Nam đã lựa chọn âm Hán - Việt, các yếu tố Hán - Việt để dịch thuật các bài thuốc một cách ngắn gọn, súc tích nhất.

Tên bài thuốc trong tiếng Việt hoàn toàn không mang tính toàn dân. Chỉ có những nhà chuyên môn, những người sử dụng bài thuốc vào chữa bệnh mới cần thiết phải nghiên cứu và ghi nhớ. Các bệnh nhân khi sử dụng bài thuốc muốn biết và muốn tìm hiểu tại sao lại sử dụng bài thuốc đó, vị thuốc đó thì có thể yêu cầu bác sỹ khám và kê đơn thuốc chỉ có thể giải thích bài thuốc bằng cách giải thích các yếu tố Hán - Việt thông qua từ thuần Việt, để cho thuật ngữ đó trở nên dễ hiểu và gần gũi hơn với người bệnh. Nhưng trong giới chuyên môn y học cổ truyền, do phương tế là ngành khoa học chịu sự ảnh hưởng lớn từ nền y học cổ truyền Trung Quốc, do vậy để ý nghĩa, tác dụng, đặc điểm của bài thuốc được bảo lưu nguyên bản, không bị sai lệch, nên giới chuyên môn phương tế ở Việt Nam đã vay và mượn tên bài thuốc từ tiếng Hán. Như vậy tên bài thuốc đã càng làm tăng thêm màu sắc huyền bí của nền y học cổ truyền. Điều này đúng như sự nhận định của Hà Quang Năng: "Trong lĩnh vực chuyên môn, nhiều khi những tên gọi được đưa ra bởi một người, một nhà nghiên cứu, một



nhà phát minh hay một nhóm nhỏ những người gần gũi với anh ta. Khác với việc định danh của khối từ vựng phổ thông, ở đó là nơi thực tế xã hội lựa chọn và thu nhận một số tương đối không nhiều từ tất cả những gì phát sinh một cách hỗn độn trong lời nói, khối từ vựng chuyên ngành lại khẳng định và thu giữ tất cả những cách gọi được nêu ra nhưng chỉ trong nội bộ lĩnh vực đó<sup>(6)</sup>. Do vậy, tính khoa học, tính thống nhất của tên gọi bài thuốc chỉ được hiểu trong phạm vi của những người cùng giới chuyên môn mà thôi.

#### 4.2. Tính thực quan

Tính thực quan trong định danh phương tế chính là chỉ các nhà y học khi đặt tên bài thuốc đã đưa toàn bộ các vị thuốc được sử dụng trong bài thuốc hoặc công dụng của bài thuốc hoặc bộ phận được điều trị để đặt tên cho bài thuốc. Từ tên bài thuốc chứa tên của tất cả các vị thuốc, người đọc có thể thuận tiện hơn trong việc tiếp nhận một lượng thông tin nhất định từ bài thuốc. Tính thực quan là một đặc điểm rõ nét trong các bài thuốc được khảo sát, chúng ta chỉ cần nhìn thấy tên bài thuốc là có thể nhận ra hoặc thậm chí nhờ vào vốn kiến thức đông dược nhất định có thể hiểu được phần lớn tác dụng chủ yếu của bài thuốc. Ví dụ, đọc tên bài thuốc *Đương quy sinh khương dương nhục thang* (Thương hàn luận) không chỉ biết bài thuốc gồm ba vị là *đương quy*, *sinh khương*, *dương nhục* mà dựa vào vốn kiến thức về đông dược còn sơ bộ biết được tác dụng chủ yếu của bài thuốc...

Tóm lại, từ tên một bài thuốc biết hết các vị thuốc, công dụng chính và tên các bệnh chứng được điều trị bởi bài thuốc là

phương thức đặt tên thường gặp trong phương tế. Tỷ lệ 37.1% các bài thuốc sử dụng những phương thức định danh này cho thấy tính trực quan chính là một đặc điểm định danh phương tế tiếng Việt.

#### 4.3. Tính thực dụng

Tính thực dụng trong định danh phương tế chính là việc đặt tên mới cho bài thuốc có nguồn gốc từ một bài thuốc nào đó nhưng thêm vị gia giảm bằng việc lấy ngay tên bài thuốc gốc và thêm vị gia giảm vào tạo thành tên bài thuốc mới. Ví dụ từ bài thuốc *Quế chi gia quế thang*, *Quế chi cam thảo long cốt mẫu lệ thang*, *Quế chi gia đại hoàng thang*, *Quế chi gia cát căn thang*... đều có nguồn gốc từ bài *Quế chi thang*. Căn cứ vào sự thay đổi cụ thể của bệnh để gia giảm các vị thuốc, mở rộng phạm vi điều trị của *Quế chi thang* (trích Kim quỹ yếu lược).

Tính thực dụng còn thể hiện ở việc vận dụng tên “đại” và “tiểu” để định danh cho bài thuốc, từ đó thể hiện được mối quan hệ mật thiết về bệnh chứng điều trị giữa hai bài thuốc. Ví dụ, bài thuốc *Đại thừa khí thang* (trích Kim quỹ yếu lược) và *Tiểu thừa khí thang* (trích Thương hàn luận), *Đại kiến trung Thang* (Kim quỹ yếu lược) và *Tiểu kiến trung thang* (trích Thương hàn luận), *Đại thanh long thang* và *Tiểu thanh long thang* (cùng trích Thương hàn luận)... Ở đây tác giả dùng “đại” và “tiểu” để chỉ bệnh được điều trị có bệnh chứng và nguyên nhân gây bệnh cơ bản giống nhau, chỉ khác nhau ở điểm nặng nhẹ hoặc hoãn cấp. “Đại” thường chỉ vị thuốc

<sup>(6)</sup> Hà Quang Năng (2013), “Đặc điểm định danh thuật ngữ”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, Số 4.

hiều, tế lượng lớn, được lực mạnh, dùng cho bệnh nặng, cấp, bệnh chứng phức tạp. “Tiểu” thường chỉ vị thuốc ít, tế lượng nhỏ, được lực yếu, dùng cho bệnh nhẹ, chậm, bệnh chứng đơn giản.

### 5. Kết luận

Qua việc khảo sát và phân tích những phương thức định danh phương tế tiếng Việt, chúng tôi cũng nhận thấy: hầu hết tên các bài thuốc đều gồm hai phần: *phương danh* và *tế danh*. *Tế danh* chính là 1 - 2 âm tiết ở cuối tên, thường chỉ nhằm mục đích nói rõ dạng sử dụng của bài thuốc. *Tế danh* thường dùng bao gồm *thang tế, tán tế, hoàn tế, và đơn tế*. *Phương danh* chính là phần đứng trước tế danh, có ý nghĩa sâu sắc và phức tạp hơn, thường phản ánh một cách cơ bản nội hàm thực tế của bài thuốc đó.

Tên bài thuốc đã đóng góp không nhỏ vào việc cấu thành nên con đường vay mượn tiếng Hán của tiếng Việt. Điều này cho thấy tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của việc tiếp xúc ngôn ngữ giữa các quốc gia. Chúng tôi hy vọng bài viết sẽ góp một tư liệu tham khảo cho nghiên cứu về thuật ngữ Đông Y tiếng Việt và công tác giảng dạy, điều trị bệnh trong lĩnh vực y học cổ truyền nói riêng và y học nói chung.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, 2003.
2. Hồ Lê, *Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, 2003.
3. Nguyễn Thanh Dung, “Đặc điểm định danh của thuật ngữ âm nhạc tiếng

Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, Số 3/2016.

4. Nguyễn Thị Bích Hà, “Về đặc điểm định danh của thuật ngữ thương mại tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 3/2000.

5. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

6. Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam (2019), *Giáo trình Phương tế*.

7. Hà Quang Năng, “Đặc điểm định danh thuật ngữ”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, Số 4/2013.

8. Nguyễn Chi Lê, “Đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 12/2013.

9. Trần Văn Bản (2013), *Phương tế học*, Nxb. Y học.

10. Ngô Anh Dũng (2011), *Phương tế học*, Nxb. Y học.

11. Dương Hữu Nam, PTS Dương Trọng Hiếu (dịch, 1994) *Phương tế học giảng nghĩa*.

12. Nguyễn Nhược Kim (2009), *Phương tế học*, Nxb. Y học.

13. Hải Thượng lãn Ông Lê Hữu Trác (2005), *Hải Thượng Y tông tâm linh I*, Nxb Y học, 2005.

14. Hải Thượng lãn Ông Lê Hữu Trác, *Hải Thượng Y tông tâm linh II*, Nxb. Y học.

15. 陈纪藩主编, *金匱要略* (第二版, 人民卫生出版社, 2011年).

16. 熊曼琪主编, *伤寒论* (第二版, 人民卫生出版社, 2011年).

17. 潘光生, *谈中医方剂的命名*, 首都医药第五卷第12期, 1998年.